****

**TÀI LIỆU**

**PHÂN TÍCH YÊU CẦU**

**Hệ thống Quản lý quy trình nghiệp vụ**

**BPM (HM)**

**Đặc tả API tích hợp Công cụ nợ chứng từ**

**Phiên bản:1.0**

**Mã tài liệu: SP\_URD\_v1.1.doc**

1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU QUẢN LÝ NỢ CHỨNG TỪ

## **Yêu cầu thông tin API**

|  |  |
| --- | --- |
| *Mục đích* | BPM truyền thông tin sang QLNCT để tạo thông tin KH + CQL |
| *Loại tương tác* | 1 chiều |
| *Tần suất* | Realtime |
| *Thời điểm* | Realtime |
| *Điều kiện* | Yêu cầu HM là mở mới  Yêu cầu hồ sơ được chuyển sang trạng thái “Đóng” |

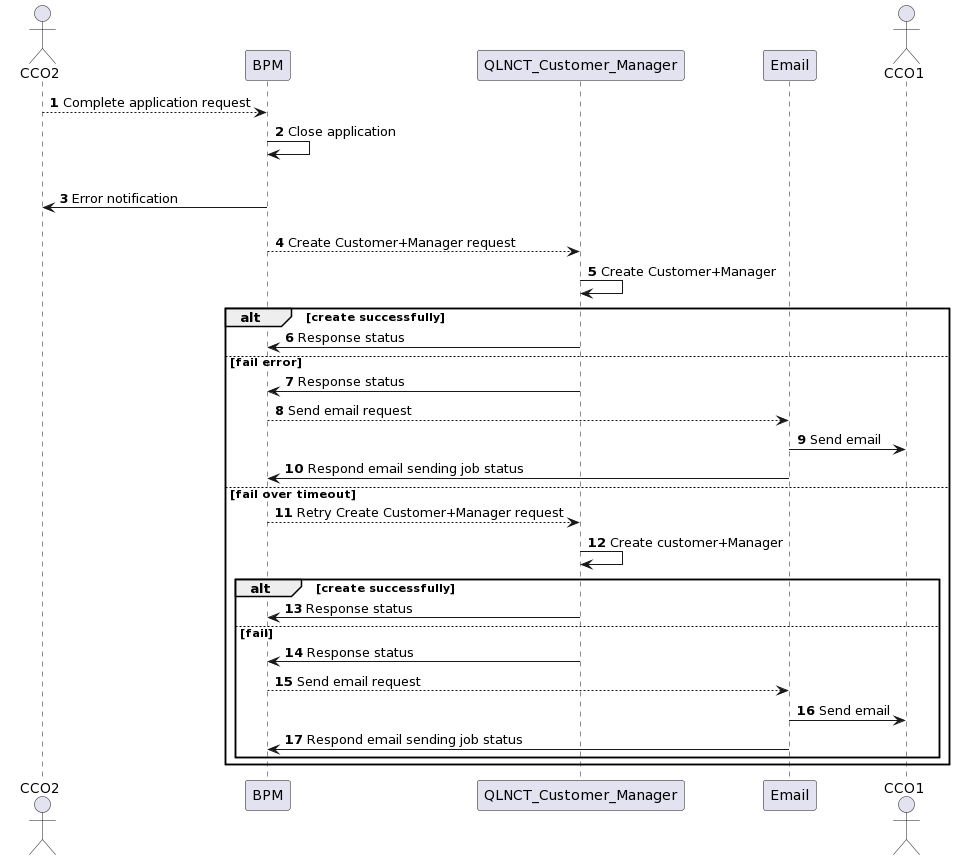
* Trường hợp Đã tồn tại CBQL trên Hệ thống chứng từ nợ: không update thông tin. Với CBQL có status = false, không tiến hành tạo khách hàng.
* Trường hợp Đã tồn tại CIF trạng thái hoạt động: không update thông tin, trả về thông báo đã tồn tại
* Trường hợp đã tồn tại CIF trạng thái không hoạt động: update thông tin mới từ BPM

Lưu ý: API tạo khách hàng và tạo hồ sơ nằm ở bước xử lý sau khi BPM phê duyệt thành công hồ sơ, không ảnh hưởng đến luồng phê duyệt Hồ sơ đang chạy của BPM

## **Method**

POST

## **Sequence diagram**

****

## **Bảng mô tả chi tiết**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Type BPM HM** | **Type QLNCT** | **Type API** |  | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả yêu cầu API chứng từ nợ** | **Yêu cầu dữ liệu BPM truyền sang** |
| **common** | | | | | | |  |
| 1 |  |  | channel | M | Varchar(255) | Mặc định: BPM\_CREATE\_CUSTOMER | BPM\_CREATE\_CUSTOMER |
| 2 |  |  | requestTime | M | Varchar(255) | Thời gian BPM HM truyền dữ liệu.  Ex: 20220505144408 | Thời gian BPM HM truyền dữ liệu.  Ex: 20220505144408 |
| 3 |  |  | userAuthen | M | Varchar(255) | Tài khoản authen chứng từ nợ:  “bpm” | Tài khoản authen chứng từ nợ:  “bpm” |
| 4 |  |  | password | M | Varchar(255) | Mật khẩu cho tài khoản authen: Msb@2022 | Mật khẩu cho tài khoản authen: Msb@2022 |
| **info** | | | | | | |  |
| 1 | User của CCO1 | User đăng nhập | username | M | Varchar(255) | User đăng nhập tồn tại trên hệ thống QLCTN, user phải có quyền tạo mới danh mục thông tin KH + CBQL | Truyền user đăng nhập của CCO1  (Lưu ý KH khi sử dụng dung mail của msb cấp, user đăng nhập BPM trùng với user QLCTN) |
|  | **Customer** | | | | | |  |
| 1 | Số CIF | Mã KH | cifNumber | M | Varchar(255) | QLCTN nhận số CIF, thực hiện truy vấn vào core lấy các thông tin KH: Số DKKD/CMTND, Tên Email KH, Số điện thoại | BPM truyền CIF KH |
| 2 | Tên khách hàng | Tên cập nhật | nameUd |  | Varchar(255) | BPM truyền sang | BPM truyền tên khách hàng |
| 3 | Email khách hàng | Email cập nhật | emailUd |  | Varchar(255) | BPM truyền sang  Tuân thủ format email | BPM truyền email KH cập nhật |
| 4 | Số điện thoại | Số điện thoại cập nhật | phoneUd |  | Varchar (50) | BPM truyền sang | BPM truyền SĐT |
| 5 |  | Trạng thái | status | M | Varchar(255) | BPM truyền sang | mặc định “1” |
| 6 | Chọn phân hệ | NHCD | specialBankChild | M | Varchar(255) | BPM truyền sang.  API check được code có tồn tại trong danh mục phân hệ chứng từ nợ hay không.  Trường hợp không tồn tại trả mã lỗi | EB hoặc RB tùy thuộc CIF (invididual = Y → RB, N: EB)   * Với HM là EB:    Truyền code trong API:  399  Name: EB - Ngân hàng doanh nghiệp   * Với HM chọn  RB:   Truyền code trong API: 395  Name: RB - Ngân hàng bán lẻ |
| 7 | Đơn vị kinh doanh | Trung tâm | center | M | Varchar(255) | BPM truyền sang.  QLCTN check được mã ĐVKD có tồn tại trên hệ thống không. | BPM truyền mã ĐVKD |
| 8 |  | Chi nhánh | branch | M | Varchar(255) | BPM truyền sang.  QLCTN check được mã chi nhánh có tồn tại trên hệ thống không.  Trường hợp không tồn tại trả mã lỗi | BPM truyền sang,  mã chi nhánh đơn vị kinh doanh trực thuộc  (organization.parent\_code) |
|  | **manager** | | | | | |  |
| 1 |  | Tên | name | M | Varchar(255) | BPM truyền sang | BPM truyền sang,  Chuỗi ký tự trước "@" trong trường Email CBQL |
| 2 | Email CBQL |  | email | M | Varchar(255) | BPM truyền sang  Định dạng: xxx@msb.com.vn | Email CBQL đầu tiên trên hệ thống BPM |
| 3 |  |  | code | M | Varchar(255) | BPM truyền sang | Chuỗi ký tự trước "@" trong trường Email CBQL |
| 4 |  | Chức vụ | jobTitle | M | Varchar(255) | BPM truyền sang | Mặc định “CV” |
| 5 |  | Chi nhánh | branch | M | Varchar(255) | BPM truyền sang.  QLCTN check được mã chi nhánh có tồn tại trên hệ thống không.  Trường hợp không tồn tại trả mã lỗi | BPM truyền sang,  mã chi nhánh đơn vị kinh doanh trực thuộc  (organization.parent\_code) |
| 6 |  | Đơn vị kinh doanh | center | M | Varchar(255) | BPM truyền sang | Mã ĐVKD |
| 7 |  | Nhóm người dùng | userGroup | M | Varchar(255) | BPM truyền sang | mặc định “DVKD” |
| 8 |  | Trạng thái | status | M | Varchar(255) | BPM truyền sang | Mặc định “1” |
| **Outputs** | | | | | | |  |
| 1 |  | result |  |  |  |  |  |
| 2 |  | reason |  |  |  |  |  |
| 3 |  | resultCustomer |  |  |  |  |  |

1. THÔNG SỐ KỸ THUẬT
2. Thông số kỹ thuật API

Link UAT: [***http://10.0.2.28:9082/QLCTN/api/createCustomerBPM***](http://10.0.2.28:9082/QLCTN/api/createCustomerBPM)

Method: POST

Content-Type: application/json

1. Example data

{

"common": {

"channel": "BPM\_CREATE\_CUSTOMER",

"requestTime": "20220505144408",

"userAuthen": "bpm",

"password" : "Msb@2022"

},

"info": {

"username" : "bpm\_tntd",

"customer":

{

"cif": "118470",

"nameUd": "Phan Văn Tài Em 1",

"emailUd" : "taiem1@tntalent.com.vn",

"phoneUd": "0123654231",

"status": 1,

"specialBankChild": "001",

"branch": "020",

"center": "2000E"

},

"manager":

{

"name": "Phan Văn Tài Anh 1",

"email": "taiem2@msb.com.vn",

"code": "taiem2",

"jobTitle" : "5",

"branch": "020",

"center": "2000E",

"userGroup": "DVKD" ,

"status": "1"

}

}

}

**Response Data Example:**

{

"result": "FAILURE",

"reason": [

"CIF đã tồn tại trên hệ thống",

"Thông tin khách hàng đã có trên QLCTN, không update thông tin"

],

"statusCustomer": "EXISTED"

}

1. Chi tiết response data

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| result | Kết quả khởi tạo | Gồm các trạng thái  - SUCCESS: KH được tạo mới hoặc cập nhật thông tin  - FAILURE: KH khởi tạo thất bại |
| reason | Danh sách lý do | Chi tiết ở mục Danh sách lý do phản hồi |
| resultCustomer | Trạng thái của KH | Gồm các trạng thái  - CREATED: KH được tạo mới  - EXISTED: KH đã tồn tại và đang có status = true  - UPDATED: KH đã tồn tại, đang c ó status = false =>cập nhật status = true |

1. Danh sách lỗi phản hồi

"Thông tin common chưa đủ"

"Input X không hợp lệ"

"RequestTime không đúng định dạng"

"Authenticate Failed!"

"Thông tin bắt buộc X còn thiếu"

"Mã X không có trên hệ thống"

"Giá trị default X không đúng"

"Thông tin cán bộ quản lý đã có trên QLCTN, không update thông tin"

“CIF đã tồn tại trên hệ thống"

"Không tồn tại CIF trên core"

"Thông tin khách hàng đã có trên QLCTN, không update thông tin"

"Lỗi hệ thống"

"Duplicate requestTime"

"Thiếu thông tin {x}"

"Lỗi trong quá trình lưu {x}"

"User không được phân quyền tạo CBQL và KH"

1. CHỨC NĂNG SEND MAIL TỪ BPM
2. **Mô tả chức năng**

* Với API tạo thông tin KH + CBQL có result = FAILURE: thực hiện send mail với mail của CCO1 thông báo lỗi
* Với API tạo CTN quá timeout và không nhận được phản hồi từ CC QLCTN: thực hiện send mail tới CCO1

1. **Nội dung mail**

* **Nội dung mail với TH có chứng từ tạo mã lỗi thất bại**
* To: email CCO1
* **Subject**: BPM\_{ID xxxxxx} Tạo thông tin khách hàng trên hệ thống quản lý chứng từ nợ thất bại
* **Body:**

Kính gửi anh/chị,

Yêu cầu BPM Hạn mức {*ID xxxxxx*} khởi tạo thông tin trên hệ thống quản lý chứng từ nợ thất bại:

+ Danh sách lỗi

reason trong result với "result": "FAILURE"

Vui lòng truy cập **Hệ thống quản lý chứng từ nợ** để kiểm tra thông tin khách hàng và tạo chứng từ nợ (nếu có).

***Đây là email tự động gửi từ hệ thống BPM, đề nghị không reply lại mail này.***

* **Nội dung mail trường quá timeout không nhận được phản hồi từ CC QLCTN**
* To: email CCO1
* **Subject:** BPM\_{ID xxxxxx} tạo thông tin khách hàng không nhận được phản hồi từ hệ thống quản lý chứng từ nợ
* **Body:**

Kính gửi anh/chị,

Yêu cầu BPM Hạn mức {*ID xxxxxx*} tạo thông tin khách hàng không nhận được phản hồi từ **Hệ thống quản lý chứng từ nợ.**

Vui lòng truy cập **Hệ thống quản lý chứng từ nợ**  để kiểm tra thông tin khách hàng và tạo chứng từ nợ (nếu có).

***Đây là email tự động gửi từ hệ thống BPM, đề nghị không reply lại mail này.***

**\**Lưu ý:***

*- Các nội dung chữ đỏ là thông tin hệ thống tự động đưa vào cấu trúc mail*

*-Với body email:*

*+ Thuộc tính (X) trong danh sách lỗi phản hồi (reason) API convert về Lable (Bảng Thuộc tính API )*

1. Phụ lục

* Danh sách Convert thuộc tính API

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thuộc tính API** | **Lable** | **Ghi chú** |
| 1 | username | User tạo mã lỗi |  |
| 2 | cifNumber | Số CIF | Thông tin Customer |
| 3 | nameUd | Tên khách hàng | Thông tin Customer |
| 4 | emailUd | Email khách hàng | Thông tin Customer |
| 5 | phoneUd | Số điện thoại | Thông tin Customer |
| 6 | status | Trạng thái KH | Thông tin Customer |
| 7 | specialBankChild | Phân hệ (NHCD) | Thông tin Customer |
| 8 | center | Trung tâm | Thông tin Customer |
| 9 | branch | Chi nhánh | Thông tin Customer |
| 10 | name | Tên CBQL | Thông tin management |
| 11 | email | Email CBQL | Thông tin management |
| 12 | code | Mã CBQL | Thông tin management |
| 13 | jobTitle | Chức vụ QL | Thông tin management |
| 14 | branch | Chi nhánh QL | Thông tin management |
| 15 | center | Trung tâm QL | Thông tin management |
| 16 | userGroup | Nhóm người dùng | Thông tin management |
| 17 | status | Trạng thái CBQL | Thông tin management |

* Example mail:
* *Body mail tạo thất bại:*

Kính gửi anh/chị,

Yêu cầu BPM Hạn mức **115-002307** khởi tạo thông tin thất bại:

+ Danh sách lỗi

Thông tin bắt buộc Số CIF còn thiếu

Thiếu thông tin Chức vụ QL

Vui lòng truy cập **Hệ thống quản lý chứng từ nợ** để kiểm tra thông tin khách hàng và tạo chứng từ nợ (nếu có).

***Đây là email tự động gửi từ hệ thống BPM, đề nghị không reply lại mail này.***

* *Body mail TH quá timeout không nhận được phản hồi từ CC QLCTN:*

Kính gửi anh/chị,

Yêu cầu BPM Hạn mức **115-002307** tạo thông tin khách hàng không nhận được phản hồi từ **Hệ thống quản lý chứng từ nợ.**

Vui lòng truy cập **Hệ thống quản lý chứng từ nợ**  để kiểm tra thông tin khách hàng và tạo chứng từ nợ (nếu có).

***Đây là email tự động gửi từ hệ thống BPM, đề nghị không reply lại mail này.***